

Số: 332/TB-HV

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2026

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGD&ĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Quyết định số 550/QĐ-HV ngày 21/04/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và Quyết định số 1161/QĐ-HV ngày 12/09/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ kế hoạch công tác tuyển sinh năm 2026 của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông,

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ Đợt 1 năm 2026. Cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

Đào tạo trình độ thạc sĩ nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực khoa học chuyên ngành hoặc kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.

II. HÌNH THỨC, THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO:

1. Hình thức và thời gian đào tạo:

- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: từ 1,5 đến 2,0 năm (theo từng chuyên ngành)
- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện được tổ chức đào tạo theo định hướng ứng dụng.

2. Địa điểm đào tạo:

Tại Phía Bắc: Cơ sở đào tạo tại Hà Nội

96A, đường Nguyễn Trãi, Mộ Lao, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội

Tại Phía Nam: Cơ sở đào tạo tại TP. Hồ Chí Minh

Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

III. CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO, MÔN XÉT TUYỂN VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)		Môn xét tuyển (*)	
		BVH	BVS		
Kỹ thuật viễn thông	8520208	40	25	Môn Cơ sở ngành (Lựa chọn 01 môn trong 03 môn tương ứng với ngành đăng ký)	Môn Chuyên ngành (Lựa chọn 01 môn trong 03 môn tương ứng với ngành đăng ký)
Kỹ thuật điện tử	8520203	20			
Hệ thống thông tin	8480104	110	25		
Khoa học máy tính	8480101	80			
An toàn thông tin (dự kiến)	8480202	25			
Quản trị kinh doanh	8340101	50	25		

(*): Danh sách các môn xét tuyển tại Phụ lục 1 kèm theo Thông báo tuyển sinh này

IV. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN:

Người dự tuyển trình độ thạc sĩ tại Học viện phải có đầy đủ các điều kiện sau:

1. Điều kiện về văn bằng đại học:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển tương ứng;
- Người đã tốt nghiệp đại học **ngành/chuyên ngành gần** với chuyên ngành đăng ký dự tuyển phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển.
- Đối với chuyên ngành Quản trị kinh doanh, người đang làm công tác quản trị, quản lý và có văn bằng tốt nghiệp đại học không thuộc ngành đúng hoặc gần nhưng liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý thì được đăng ký xét tuyển; đồng thời phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển.
- Người có bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp ngoài các điều kiện nêu trên phải có giấy chứng nhận văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác; Danh mục các môn học Bổ sung kiến thức (BSKT) như Phụ lục II kèm theo.

2. Điều kiện về năng lực tiếng Anh đối với người dự tuyển:

Ứng viên đáp ứng yêu cầu năng lực tiếng Anh để được đăng ký dự tuyển khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ tiếng Anh; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng Anh;
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển mà

chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (*Danh mục chi tiết tại Phụ lục III*).
- d) Ứng viên dự tuyển không có văn bằng, chứng chỉ tiếng Anh theo quy định hoặc có nhưng đã hết thời hạn, có thể tham dự kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh do Học viện phối hợp với một trong số các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tổ chức (nếu Học viện tổ chức) và phải đạt yêu cầu theo quy định trở lên.

Cụ thể là: Ứng viên tham gia thi 04 kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Nói (mỗi kỹ năng được đánh giá trên thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến 0,5 điểm) trên máy, trực tiếp theo định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*ban hành kèm theo Quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*). Các ứng viên đạt điểm trung bình của 04 kỹ năng từ 4.0 trở lên sẽ được công nhận đạt năng lực tiếng Anh (tương đương với bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) để xét tuyển vào học các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Học viện).

Thời gian thi dự kiến: Tháng 06.2026

Thí sinh chưa có văn bằng chứng chỉ tiếng Anh đúng theo yêu cầu dự tuyển, yêu cầu đăng ký thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tại Khoa đào tạo Sau đại học (tầng 10 nhà A2). Điện thoại: 024.33512254)

3. **Lý lịch bản thân rõ ràng**, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương cư trú xác nhận.
4. **Có đủ sức khỏe để học tập**
5. **Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng hạn theo quy định tại Mục VII của thông báo này.**

V. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN:

1. Đối tượng ưu tiên:

- a. Người có thời gian công tác **liên tục từ 2 năm trở lên** (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành.
- b. Thương binh, bệnh binh, người có thể chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh.

- c. Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, người có công với cách mạng.
- d. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ **02 năm trở lên** ở địa phương được quy định tại điểm V.1.a.
- e. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban Nhân dân cấp Tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học
- f. Con liệt sĩ.

2. Các loại giấy tờ cần nộp để được hưởng chính sách ưu tiên:

- Đối tượng ưu tiên theo điểm (a) của mục V.1. phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
- Đối tượng ưu tiên theo điểm (b) và (c) của mục V.1. phải có Thẻ thương binh hoặc các loại giấy tờ liên quan; Giấy chứng nhận Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động.
- Đối tượng ưu tiên theo điểm (d) của mục V.1. phải có bản sao công chứng Giấy khai sinh và hộ khẩu.
- Đối tượng ưu tiên theo điểm (e) của mục V.1. phải có bản sao Giấy khai sinh; Giấy chứng nhận là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được Ủy ban Nhân dân cấp Tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học
- Đối tượng ưu tiên theo điểm (f) của mục V1. Phải có bản sao Giấy khai sinh và Giấy chứng nhận là con liệt sĩ do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã cấp.

3. Chính sách ưu tiên:

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 1,0 điểm (*một điểm*) vào tổng điểm xét tuyển (thang điểm 10).
- Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

Ghi chú: Mọi trường hợp bổ sung hồ sơ đối tượng ưu tiên sau ngày xét tuyển đều không được chấp nhận.

VI. NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN

1. Điểm xét tuyển là tổng điểm của hai (02) môn đăng ký xét tuyển (*môn Cơ sở ngành và môn Chuyên ngành tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển*) theo thang điểm 10 và được tính lẻ đến một chữ số thập phân, cộng với điểm ưu tiên theo quy định (nếu có).
2. Căn cứ vào chỉ tiêu và điểm xét tuyển của từng thí sinh, Hội đồng tuyển sinh sẽ xác định phương án điểm trúng tuyển theo nguyên tắc lấy từ thí sinh có điểm cao từ trên xuống thấp theo điểm xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu của từng ngành và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào.

Ghi chú:

- a.** *Đối với thí sinh có Bảng điểm chỉ theo thang điểm chữ:*
- Thí sinh phải nộp Giấy xác nhận quy đổi điểm sang thang điểm 10 của Trường đại học đã cấp bằng tốt nghiệp cấp.
 - Trường hợp không có Giấy xác nhận: Học viện thực hiện quy đổi điểm theo thang điểm đánh giá quy định tại Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Học viện bằng cách lấy điểm trung bình cộng của ngưỡng điểm trên và ngưỡng điểm dưới tương ứng với điểm chữ.
- b.** *Đối với thí sinh có bảng điểm theo các thang điểm khác không thuộc thang điểm theo hệ thống tín chỉ của Việt Nam:* Học viện sẽ căn cứ vào bảng quy đổi do Bộ GD&ĐT ban hành hoặc tự xác định dựa trên khung tham chiếu quốc tế.
- c.** *Thí sinh muốn cải thiện kết quả xét tuyển hoặc nâng cao năng lực chuyên môn để đáp ứng yêu cầu đào tạo sau đại học, có thể đăng ký học thay thế các học phần xét tuyển đã có trong Bảng điểm bằng các học phần xét tuyển khác mà trong Bảng điểm không có (Danh mục các học phần xét tuyển tại Phụ lục 1).*
- d.** Học viện chỉ tổ chức lớp học khi mỗi lớp có từ 25 học viên trở lên. Nếu số lượng ít hơn 25 học viên / lớp thì các học viên đã trúng tuyển có thể được xem xét chuyển sang chuyên ngành khác phù hợp (cùng các môn xét tuyển) hoặc có thể bảo lưu kết quả trúng tuyển và học cùng với đợt tuyển sinh tiếp theo.

VIII. HỒ SƠ TUYỂN SINH:

1. Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

- 1) 01 Đơn đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ (theo mẫu)
- 2) 01 Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương)
- 3) 01 Bản sao công chứng các loại giấy tờ sau:
 - a) *Bảng và bảng điểm tốt nghiệp đại học;*
 - b) *Các loại giấy tờ xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).*
 - c) *Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức của Học viện trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp đến ngày đăng ký xét tuyển (nếu có);*
 - d) *Giấy khai sinh;*
- 4) Chứng chỉ tiếng Anh theo quy định (nếu có).
- 5) 01 Công văn cử đi dự thi của Thủ trưởng cơ quan quản lý đối với thí sinh do cơ quan cử đi (không yêu cầu đối với thí sinh tự do).
- 6) Giấy xác nhận vị trí công tác quản lý hoặc Hợp đồng lao động/ Quyết định tiếp nhận công tác, Quyết định bổ nhiệm (đối với thí sinh cần minh chứng về chuyên môn, nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực quản trị, quản lý);

- 7) 04 Ảnh màu cỡ 3×4cm (ghi rõ họ tên và ngày sinh của thí sinh ở mặt sau) và 02 phong bì dán tem và đề sẵn địa chỉ liên hệ của thí sinh;
- 8) 01 Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày ký đến ngày nộp hồ sơ;
- 9) Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (nếu là văn bằng tốt nghiệp đại học do Cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp).

2. Thời gian phát hành và tiếp nhận hồ sơ xét tuyển: Từ ngày 11/03 đến 05/06/2026

VIII. KINH PHÍ:

1. Phát hành hồ sơ: 60.000 đồng / hồ sơ
2. Phí đăng ký xét tuyển: 60.000 đồng / hồ sơ
3. Phí xét tuyển: 120.000 đồng / môn
4. Kinh phí học bổ sung kiến thức: 650.000 đồng /tín chỉ
5. Học phí (dự kiến): 900.000 đồng/tín chỉ đối với khối ngành kinh tế;
1.000.000 đồng/tín chỉ đối với khối ngành kỹ thuật

Lưu ý: - Phí đăng ký xét tuyển và phí xét tuyển nộp một lần khi nộp hồ sơ ĐKXT.

- Học viện không hoàn trả hồ sơ ĐKXT, lệ phí tuyển sinh khi thí sinh xin rút đơn ĐKXT

IX. THỜI GIAN TỔ CHỨC XÉT TUYỂN

1. Thời gian xét tuyển và nhập học: Dự kiến giữa tháng 06/2026.

2. Học Bổ sung kiến thức:

- Học viện tổ chức lớp học BSKT: **Từ 16/03/2026 đến 29/05/2026**
(Thí sinh khi đến đăng ký học BSKT mang theo bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm để xác định số môn cần phải học BSKT).
- Các trường hợp đã học và được công nhận hoàn thành chương trình BSKT của Học viện trong thời gian **12 tháng** (tính từ ngày có quyết định công nhận hoàn thành chương trình đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) được miễn học các môn BSKT của ngành tương ứng.

X. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

Tại Phía Bắc:

Văn phòng Giao dịch một cửa (Bộ phận Tuyển sinh)

96A, đường Nguyễn Trãi, Mộ Lao, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: (024) 33528122, (024) 33512252

Email: tuyensinh@ptit.edu.vn

Website: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>

Tại Phía Nam:

Phòng Đào tạo và Khoa học Công nghệ - Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh

Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38297220

Email: tuyensinh@ptithcm.edu.vn

Website: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>; <https://ptithcm.edu.vn>

Mọi thông tin chi tiết và mẫu hồ sơ đăng ký dự thi thí sinh có thể xem và tải về tại trang thông tin điện tử của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông theo địa chỉ: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Ban Giám đốc Học viện (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc Học viện;
- Các Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm của Học viện;
- Lưu VT, ĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



PGS.TS. Trần Quang Anh

Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH VÀ
DANH MỤC CÁC MÔN XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Thông báo số 322/TB-HV ngày 11 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Học viện)

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Danh mục các môn xét tuyển			
		Môn Cơ sở ngành (Chọn 1 trong 3 môn tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự tuyển)	Tín chỉ/ĐVHT	Môn Chuyên ngành (Chọn 1 trong 3 môn tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự tuyển)	Tín chỉ/ĐVHT
1.	Kỹ thuật Viễn thông	1. Lý thuyết mạch	3	1. Kỹ thuật mạng truyền thông	3
		2. Xử lý tín hiệu số	3	2. Kỹ thuật thông tin vô tuyến	3
		3. Lý thuyết truyền tin / Lý thuyết thông tin	3	3. Kỹ thuật thông tin quang	3
2.	Hệ thống thông tin	1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	1. Cơ sở dữ liệu	3
3.	Khoa học máy tính	2. Toán rời rạc	3	2. Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3
		3. Ngôn ngữ lập trình C++	3	3. Công nghệ phần mềm	3
4.	Quản trị kinh doanh	1. Kinh tế vi mô	3	1. Quản trị học	3
		2. Kinh tế vĩ mô	3	2. Quản trị chiến lược	3
		3. Toán kinh tế	3	3. Phân tích hoạt động kinh doanh	2
5	Kỹ thuật điện tử	1. Lý thuyết mạch	3	1. Xử lý tiếng nói	3
		2. Xử lý tín hiệu số	3	2. Hệ thống nhúng	3
		3. Điện tử số	3	3. Thiết kế logic số	3
6	An toàn thông tin	1. Mạng máy tính	3	1. An toàn mạng	3
		2. Cơ sở an toàn thông tin	3	2. Kiểm thử xâm nhập	3
		3. Mật mã học cơ sở	3	3. An toàn ứng dụng web và cơ sở dữ liệu	3

Ghi chú: Các môn học ở trình độ đại học được xét công nhận tương đương với môn xét tuyển khi có nội dung và số tín chỉ/đvht đảm bảo tương đồng tối thiểu từ 70% trở lên.

PHỤ LỤC III

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO
VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Kèm theo Thông báo số 332/TB-HV ngày 11 tháng 03 năm 2026 của
Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)*

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Aptis ESOL	B1	B2
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary / B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First / B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		PEIC (Pearson English International Certificate)	Level 2	Level 3
		PTE Academic (Person Test of English Academic)	43 - 58	59 - 75
		VEPT (Versant English Placement Test)	43-66	
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179

PHỤ LỤC II

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, PHÙ HỢP, NGÀNH GÀN VÀ CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC DỰ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(Kèm theo Thông báo số: /TB-HV ngày /2026 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành đúng	Ngành / Chuyên ngành phù hợp	Ngành gần và các môn học Bổ sung kiến thức			Ghi chú
				Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết	
				Nhóm 1:	Nhóm 1:		
				- Kỹ thuật máy tính;	1. Mô phỏng hệ thống truyền thông	30	
				- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa;	2. Kỹ thuật thông tin quang	45	
				- Kỹ thuật điện, điện tử;	3. Kỹ thuật thông tin vô tuyến	45	
				- Công nghệ kỹ thuật máy tính;	4. Kỹ thuật mạng truyền thông	45	
				- Công nghệ kỹ thuật điều kiện và tự động hóa;			
				- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử;			
				- Kỹ thuật điện tử;			
				- Kỹ thuật cơ điện tử;			
				- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử;			
				- Điện tử tin học;			
				- Vật lý vô tuyến.			
				Nhóm 2:	Nhóm 2:		
				- Công nghệ thông tin;	Ngoài 4 môn học như Nhóm 1 phải học thêm các môn sau:		
				- Khoa học máy tính;	1. Lý thuyết mạch	45	
				- Truyền thông và mạng máy tính;	2. Lý thuyết truyền tin	45	
				- Kỹ thuật phần mềm;	3. Tín hiệu và hệ thống	45	
				- Hệ thống thông tin;			
				- Tin học;			
				- Tin học ứng dụng.			
				- Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên trong Nhóm 1, 2 nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông của Học viện từ 10-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành			
1	Kỹ thuật viễn thông Mã số chuyên ngành: 8520208	Kỹ thuật điện tử viễn thông	- Vô tuyến điện và thông tin liên lạc; - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông); - Điện tử thông tin; - Các chuyên ngành về điện tử viễn thông, kỹ thuật thông tin, kỹ thuật viễn thông của các trường đại học khác; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông của Học viện <u>đưới 10%</u> tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.				

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành đúng	Ngành / Chuyên ngành phù hợp	Ngành gần và các môn học Bổ sung kiến thức			Ghi chú
				Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết	
2	Kỹ thuật điện tử Mã số chuyên ngành: 8520203	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện, điện tử	- Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử); - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (Chuyên ngành Công nghệ điện tử); - Các chuyên ngành về điện tử, kỹ thuật thông tin, kỹ thuật viễn thông của các trường đại học khác; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1:	Nhóm 1:		
				-Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa;	1. Kỹ thuật vi xử lý	45	
				-Công nghệ kỹ thuật điều khiển, tự động hóa;	2. Công nghệ phát thanh truyền hình số	30	
				-Kỹ thuật cơ điện tử;	3. Lý thuyết thông tin	45	
				-Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	4. Lý thuyết trường điện từ và siêu cao tần	45	
				Nhóm 2:	Nhóm 2:		
				- Kỹ thuật máy tính;	1. Lý thuyết trường điện từ và siêu cao tần	45	
				- Công nghệ kỹ thuật máy tính;	2. Cơ sở điều khiển tự động	45	
				- Công nghệ thông tin;	3. CAD/CAM	30	
				- Khoa học máy tính;	4. Điện tử công suất	45	
				- Truyền thông và mạng máy tính;			
				- Hệ thống thông tin.			
				Nhóm 3:	Nhóm 3:		
				- Vật lý kỹ thuật	1. Kỹ thuật vi xử lý	45	
				- Kỹ thuật y sinh	2. Kiến trúc máy tính	45	
				- Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên trong Nhóm 1, 2 nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Học viện từ 10-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	3. Công nghệ phát thanh truyền hình số	30	
					4. Lý thuyết thông tin	45	
					5. CAD/CAM	30	
					6. Cơ sở điều khiển tự động	45	
					7. Điện tử công suất	45	

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành đứng	Ngành/Chuyên ngành phù hợp	Ngành gần và các môn học Bổ sung kiến thức			Ghi chú
				Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết	
	Hệ thống thông tin Mã số chuyên ngành: 8480104	Hệ thống thông tin	- Công nghệ thông tin; - Kỹ thuật phần mềm; - Truyền thông và mạng máy tính; - Tin học; - Tin học ứng dụng; - Các chuyên ngành về: Công nghệ thông tin, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, khoa học máy tính, truyền thông và mạng máy tính, tin học; khoa học tính toán, kỹ thuật tính toán của các trường đại học khác; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ thông tin (chuyên ngành Hệ thống thông tin hoặc Khoa học máy tính) của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1: - Toán ứng dụng; - Sư phạm tin học; - Tin học quản lý; - Cơ tin; - Toán - Thống kê - Tin học; - Toán tin. - Hệ thống thông tin kinh tế	Nhóm 1: 1. Cơ sở dữ liệu 2. Hệ điều hành 3. Mạng máy tính 4. Nhập môn công nghệ phần mềm	 45 45 45 45	
				Khoa học máy tính Mã số chuyên ngành: 8480101	Khoa học máy tính	Nhóm 2: - Kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Kỹ thuật điện tử viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông; - Kỹ thuật máy tính; - Công nghệ kỹ thuật máy tính; - Điện tử tin học; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Kỹ thuật điện tử. - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên trong Nhóm 1, 2 nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ thông tin (chuyên ngành Hệ thống thông tin hoặc Khoa học máy tính) của Học viện từ 10-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	Nhóm 2: 1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 2. Kiến trúc máy tính

3

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành đúng, phù hợp	Ngành gần và các môn học bổ sung kiến thức			Ghi chú			
			Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết				
4	An toàn thông tin Mã số chuyên ngành: 8480202	- An toàn thông tin - An ninh mạng - Hoặc các ngành/ chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành An toàn thông tin của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học kiến thức ngành.	Nhóm 1: Các ngành, chuyên ngành gần - Công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật phần mềm - Công nghệ phần mềm - Truyền thông và mạng máy tính - Truyền dữ liệu và mạng máy tính - Khoa học máy tính - Khoa học dữ liệu - Trí tuệ nhân tạo - Kỹ thuật mật mã - Hoặc các ngành/ chuyên ngành không có tên trong Nhóm 1 nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành An toàn thông tin của Học viện từ 10-20% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	Nhóm 1: 1. Cơ sở an toàn thông tin (3TC) 2. Mật mã học cơ sở (3TC) 3. Hệ điều hành Windows và Linux/Unix (3TC) 4. Mạng máy tính (3TC)	45 45 45 45				
			Nhóm 2: Các ngành, chuyên ngành khác - Kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Kỹ thuật điện tử viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông; - Kỹ thuật máy tính; - Công nghệ kỹ thuật máy tính; - Điện tử tin học; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Kỹ thuật điện tử - Tin học quản lý; - Toán tin; Toán - Tin học; - Tin học ứng dụng - Hệ thống thông tin kinh tế - Hoặc các ngành/ chuyên ngành không có tên trong Nhóm 1, 2 nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành An toàn thông tin của Học viện từ 20-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	Nhóm 2: Ngoài 4 môn học như Nhóm 1 phải học thêm 3 môn sau: 1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3TC) 2. Python cho An toàn thông tin (3TC) 3. Hợp ngữ và dịch ngược (3TC)	45 45 45				

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành đúng	Ngành/Chuyên ngành phù hợp	Ngành gần/khác và các môn học Bổ sung kiến thức	Ghi chú	
				Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết
5	Quản trị kinh doanh Mã số chuyên ngành: 8340101	Quản trị kinh doanh	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; - Kinh doanh thương mại; - Các chuyên ngành về Quản trị kinh doanh của trường đại học khác; - Hoặc các ngành/chuyên ngành đào tạo thuộc Nhóm ngành Kinh doanh, Quản trị - Quản lý theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1 (Ngành gần): - Các ngành/chuyên ngành thuộc Nhóm ngành Kinh tế học, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT; - Hoặc các ngành/chuyên ngành có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Học viện từ 10-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1: 1. Marketing căn bản; 2. Quản trị học; 3. Quản trị chiến lược; 4. Quản trị sản xuất; 5. Quản trị tài chính doanh nghiệp; 6. Quản trị nhân lực.	 45 45 45 45
				Nhóm 2 (Ngành khác): Người đang làm trong công tác quản trị, quản lý và có bằng tốt nghiệp đại học không thuộc ngành đúng hoặc ngành gần nhưng liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.	Nhóm 2: <i>Ngoài 6 môn học như Nhóm 1 phải học thêm 6 môn sau:</i> 1. Kinh tế vi mô 1; 2. Kinh tế vi mô 1; 3. Tài chính tiền tệ; 4. Kinh tế lượng; 5. Luật kinh doanh; 6. Nguyên lý kế toán.	 45 45 45 45 30 45

